

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành
của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên môi trường điện tử**

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Nghị định 43/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm các nhóm chỉ số:

- Chỉ số đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- Chỉ số đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Bộ trưởng và Lãnh đạo Bộ giao;
- Chỉ số về đầu tư công;
- Chỉ số giải quyết kiến nghị cử tri;
- Chỉ số thông tin tiêu cực;
- Chỉ số về dịch vụ công;
- Chỉ số đo lường mức độ hoàn thành các mục tiêu chiến lược ngành;
- Chỉ số thành phần thuộc chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu GII.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Sử dụng Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Điều 1 Quyết định này để phục vụ công

tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; phục vụ công tác chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Việc bảo mật số liệu ban hành kèm theo Quyết định này thực hiện theo quy định của Luật Thống kê và theo quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực Văn hóa, Thể thao, Thông tin và Truyền thông và Du lịch.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Vụ, Cục và đơn vị liên quan trực thuộc Bộ có trách nhiệm:

a) Thực hiện báo cáo số liệu theo danh sách các chỉ số ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ xây dựng các biểu mẫu báo cáo về các chỉ số được phân công, gồm: biểu mẫu áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (thông qua các Vụ, Cục) và biểu mẫu áp dụng cho Vụ, Cục tổng hợp, báo cáo số liệu cả nước.

c) Đề xuất xây dựng phương án và tổ chức thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát hoặc cơ chế phối hợp với các cơ quan liên quan để thu thập số liệu, thông tin thuộc danh mục do Vụ, Cục chủ trì theo dõi đối với các chỉ số chưa thu thập được qua chế độ báo cáo định kỳ hoặc chia sẻ dữ liệu hành chính giữa các đơn vị trực thuộc Bộ. Đề xuất biểu mẫu số liệu cụ thể đề nghị các cơ quan, tổ chức bên ngoài Bộ có liên quan phối hợp cung cấp.

d) Chủ trì xây dựng các mức cảnh báo tương ứng đối với các chỉ số để làm căn cứ thông tin đến Lãnh đạo Bộ, phối hợp với đơn vị triển khai, vận hành Trung tâm điều hành thông minh để đưa mức chỉ số cảnh báo lên hệ thống, kịp thời thông tin đến Bộ trưởng và Lãnh đạo Bộ.

e) Giao đơn vị chủ trì các chỉ số tổng hợp thực hiện hướng dẫn, xây dựng chi tiết phương pháp tính, báo cáo Lãnh đạo Bộ để thống nhất thực hiện (*Chi tiết các chỉ số cụ thể tại phụ lục kèm theo Quyết định này*).

2. Văn phòng Bộ:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị triển khai thực hiện Quyết định này, tổng hợp, tham mưu việc điều chỉnh, sửa đổi chỉ số phù hợp với từng thời kỳ, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của Bộ trên môi trường điện tử.

b) Phối hợp với chủ đầu tư dự án và đơn vị vận hành Trung tâm điều hành thông minh để tích hợp các chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Bộ trên môi trường điện tử vào hệ thống Trung tâm điều hành thông minh, triển khai đến các đơn vị đảm bảo việc báo cáo định kỳ được thực hiện thông qua Trung tâm điều hành thông minh khi hệ thống này đi vào hoạt động.

c) Chủ trì hướng dẫn các đơn vị xây dựng mức cảnh báo với các chỉ số tương ứng để phục vụ việc thông tin kịp thời đến Bộ trưởng và Lãnh đạo Bộ.

3. Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Phối hợp với đơn vị vận hành Trung tâm điều hành thông minh để cập nhật các chỉ số chỉ đạo điều hành của Bộ, các mức cảnh báo trên hệ thống Trung tâm điều hành thông minh trong quá trình vận hành.

b) Chủ trì thực hiện việc kết nối với các cơ sở dữ liệu của các Bộ, Ngành liên quan để phối hợp, chia sẻ dữ liệu và kết nối trực tiếp với hệ thống Trung tâm điều hành thông minh.

c) Chủ trì đề xuất, phối hợp với các đơn vị thực hiện việc kết nối với các hệ thống thông tin của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch để trích xuất các dữ liệu, chỉ số, chỉ tiêu để đảm bảo thu thập các dữ liệu trực tiếp từ các hệ thống thông tin tương ứng.

d) Chủ trì đề xuất, kết nối với hệ thống Trung tâm điều hành thông minh liên quan đến các chỉ số giám sát dịch vụ công.

4. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng

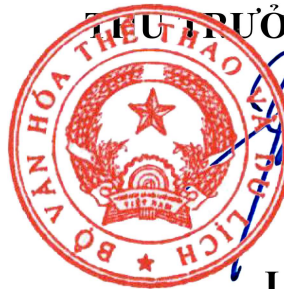
Căn cứ Bộ chỉ số được phê duyệt tại Quyết định này phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị liên quan tích hợp các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành lên hệ thống Trung tâm điều hành thông minh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính, Giám đốc Trung tâm chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Lưu: VT, VPB (TKBT), NTL (50).



KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TƯỚNG THƯỜNG TRỰC

[Signature]
Lê Hải Bình

PHỤ LỤC

Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên môi trường điện tử
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
A	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ DO CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO									
1	Số lượng nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/KHCN, ĐMST, CDS, ĐA06, CCHC/Văn bản quy phạm pháp luật: Luật, Nghị định, Thông tư)	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao hoàn thành đúng thời hạn giao	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
		Phân tổ theo đơn vị được giao	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao hoàn thành đúng thời hạn giao	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
		Phân tổ theo Lãnh đạo Bộ chỉ đạo	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao hoàn thành đúng thời hạn giao	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
2	Số lượng nhiệm vụ hoàn thành quá hạn	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/KHCN, ĐMST, CDS, ĐA06, CCHC/Văn bản quy phạm pháp luật: Luật, Nghị định, Thông tư)	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao hoàn thành quá thời hạn giao	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
		Phân tổ theo đơn vị được giao	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao hoàn thành quá thời hạn giao	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
		Phân tổ theo Lãnh đạo Bộ chỉ đạo	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao hoàn thành quá thời hạn giao	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
3	Số lượng nhiệm vụ gần đến hạn	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/KHCN, ĐMST, CDS, ĐA06, CCHC/Văn bản quy phạm pháp luật: Luật, Nghị định, Thông tư)	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao có thời hạn hoàn thành cách thời hạn hoàn thành giao ít hơn 14 ngày	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		Phân tổ theo đơn vị được giao	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao có thời hạn hoàn thành cách thời hạn hoàn thành giao ít hơn 14 ngày	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
		Phân tổ theo Lãnh đạo Bộ chỉ đạo	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao có thời hạn hoàn thành cách thời hạn hoàn thành giao ít hơn 14 ngày	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
4	Số lượng nhiệm vụ trong hạn	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/KHCN, ĐMST, CDS, ĐA06, CCHC/Văn bản quy phạm pháp luật: Luật, Nghị định, Thông tư)	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao chưa tới thời hạn hoàn thành.	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
		Phân tổ theo đơn vị được giao	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao chưa tới thời hạn hoàn thành.	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
		Phân tổ theo Lãnh đạo Bộ chỉ đạo	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn	Văn phòng Bộ	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
				Chính phủ giao chưa tới thời hạn hoàn thành.				vị thuộc Bộ		
5	Số lượng nhiệm vụ quá hạn	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/KHCN, ĐMST, CDS, ĐA06, CCHC/Văn bản quy phạm pháp luật: Luật, Nghị định, Thông tư)	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao đã quá thời hạn hoàn thành.	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
		Phân tổ theo đơn vị được giao	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao đã quá thời hạn hoàn thành.	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
		Phân tổ theo Lãnh đạo Bộ chỉ đạo	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao đã quá thời hạn hoàn thành.	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
B	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ CỦA BỘ TRƯỞNG VÀ LÃNH ĐẠO BỘ GIAO									
1	Số lượng nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/KHCN, ĐMST, CDS, ĐA06, CCHC/Văn	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Bộ trưởng và Lãnh đạo Bộ giao hoàn thành đúng thời hạn giao tại trong các Thông báo kết luận,	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		bản quy phạm pháp luật: Luật, Nghị định, Thông tư)		chương trình, đề án, kế hoạch.						
		Phân tổ theo đơn vị được giao								
		Phân tổ theo Lãnh đạo Bộ chỉ đạo								
2	Số lượng nhiệm vụ hoàn thành quá hạn	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/KHCN, ĐMST, CDS, ĐA06, CCHC/Văn bản quy phạm pháp luật: Luật, Nghị định, Thông tư)	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Bộ trưởng và Lãnh đạo Bộ giao hoàn thành quá thời hạn giao tại các Thông báo kết luận, chương trình, đề án, kế hoạch.	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
		Phân tổ theo đơn vị được giao								
		Phân tổ theo Lãnh đạo Bộ chỉ đạo								
3		Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Bộ trưởng và Lãnh đạo Bộ	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn	Văn phòng Bộ	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
5	Số lượng nhiệm vụ quá hạn	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/KHCN, ĐMST, CDS, ĐA06, CCHC/Văn bản quy phạm pháp luật: Luật, Nghị định, Thông tư)	Số lượng	Tổng số nhiệm vụ do Bộ trưởng và Lãnh đạo Bộ giao đã quá thời hạn hoàn thành giao tại các Thông báo kết luận, chương trình, đề án, kế hoạch.	4. BCĐK	Tuần		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
		Phân tổ theo đơn vị được giao								
		Phân tổ theo Lãnh đạo Bộ chỉ đạo								
C	ĐẦU TƯ CÔNG									
1	Tổng số vốn đã triển khai phân bổ	Nguồn vốn	Triệu đồng	“Tổng số vốn đã triển khai phân bổ” là tổng giá trị kinh phí (thuộc ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác) đã được phân bổ chính thức cho các đơn vị sử dụng vốn theo quyết định hoặc văn bản giao dự toán trong một kỳ kế hoạch.	4. BCĐK	Tháng	Khi có phát sinh	Các Chủ đầu tư	Vụ Kế hoạch, tài chính	

[illegible]

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
1	Kiến nghị cử tri trong kỳ gần nhất									
1.1	Tổng số kiến nghị cử tri	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/Chuyển đổi số)	Số lượng	Tổng số kiến nghị của cử tri được gửi đến Bộ VHTTDL đề nghị trả lời trong kỳ	4. BCĐK	Tháng		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
1.2	Tổng số kiến nghị cử tri đã trả lời	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/Chuyển đổi số)	Số lượng	Tổng số kiến nghị của cử tri được Bộ VHTTDL trả lời bằng văn bản trong kỳ	4. BCĐK	Tháng		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
1.3	Kiến nghị cử tri đã giải quyết	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/Chuyển đổi số)	Số lượng	Tổng số kiến nghị của cử tri được Bộ VHTTDL trả lời bằng văn bản và đã được giải quyết xong trong kỳ	4. BCĐK	Tháng		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
1.4	Kiến nghị cử tri đã trả lời đang nghiên cứu giải quyết	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/Chuyển đổi số)	Số lượng	Tổng số kiến nghị của cử tri được Bộ VHTTDL trả lời bằng văn bản và đang trong quá trình giải quyết trong kỳ	4. BCĐK	Tháng		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
1.5	Số kiến nghị giải trình, cung cấp thông tin	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/Chuyển đổi số)	Số lượng	Tổng số kiến nghị của cử tri được Bộ VH TTDL trả lời bằng văn bản theo hình thức cung cấp thông tin trong kỳ	4. BCĐK	Tháng		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
2	Kết quả giải quyết kiến nghị cử tri chưa được giải quyết xong trong một kỳ họp Quốc hội									
2.1	Tổng số kiến nghị đã trả lời	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/Chuyển đổi số)	Số lượng	Tổng số kiến nghị của cử tri đã được Bộ VH TTDL trả lời bằng văn bản nhưng chưa được giải quyết hoặc chưa được Bộ VH TTDL trả lời bằng văn bản	4. BCĐK	Tháng		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
2.2	Kiến nghị đã trả lời đang nghiên cứu giải quyết	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền thông/Chuyển đổi số)	Số lượng	Tổng số kiến nghị của cử tri đã được Bộ VH TTDL trả lời bằng văn bản nhưng chưa được giải quyết	4. BCĐK	Tháng		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	
2.3	Số kiến nghị giải trình, cung cấp thông tin	Phân tổ theo lĩnh vực (Văn hoá/Thể thao/Du lịch/Truyền	Số lượng	Tổng số kiến nghị của cử tri đã được Bộ VH TTDL trả lời bằng văn bản nhưng chưa được giải quyết, văn bản trả lời	4. BCĐK	Tháng		Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Văn phòng Bộ	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		thông/Chuyển đổi số)		giải trình, cung cấp thông tin						
Đ	THÔNG TIN TIÊU CỰC									
1	Tỷ lệ tin xấu, độc, sai sự thật mà phát hiện và xác minh được trên mạng xã hội được ngăn chặn, xử lý nghiêm, kịp thời								Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử báo cáo Lãnh đạo Bộ đề xuất chi tiết
2	Tỷ lệ thông tin tiêu cực về đất nước, con người Việt Nam								Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử báo cáo Lãnh đạo Bộ đề xuất chi tiết
3	Thông tin tiêu cực trên không gian mạng về các đồng chí lãnh đạo cấp cao								Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử báo cáo Lãnh đạo Bộ đề xuất chi tiết

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
1.1	Tỷ lệ đóng góp vào GDP của các ngành công nghiệp văn hóa (điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, du lịch văn hóa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, quảng cáo)	Phân tổ theo các ngành (1) du lịch văn hóa; (2) điện ảnh; (3) mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; (4) nghệ thuật biểu diễn; (5) phần mềm và các trò chơi giải trí; (6) quảng cáo; (7) thiết kế; (8) thủ công mỹ nghệ; (9) truyền hình, phát thanh; (10) xuất bản.	% GDP	Tỷ lệ đóng góp vào GDP của các ngành công nghiệp văn hóa = tỷ trọng giá trị gia tăng (GVA – Gross Value Added) của các ngành văn hóa trong GDP quốc gia. GVA ngành = Tổng sản phẩm đầu ra của ngành – Chi phí đầu vào trung gian (intermediate consumption) $GVA_{VH} = \sum GVA$ của các ngành trong bước 1 Tỷ lệ đóng góp vào GDP (%) = (GVA các ngành công nghiệp văn hóa/Tổng GDP)x100	ĐT/KS	Năm		Các đơn vị trực thuộc Bộ VH TT DL	Cục Bản quyền tác giả	Cục Bản quyền tác giả xây dựng, báo cáo Lãnh đạo Bộ chi tiết về phương pháp tính.
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược	%	(Tỷ lệ đóng góp vào GDP của các ngành công nghiệp văn hóa/Chỉ tiêu tại chiến lược)x100%	TT	Năm		Các đơn vị trực thuộc Bộ VH TT DL	Cục Bản quyền tác giả	
1.2	Tốc độ tăng trưởng bình quân về doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa.	Phân tổ theo các ngành (1) du lịch văn hóa; (2) điện ảnh; (3) mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; (4) nghệ thuật biểu diễn; (5) phần mềm và các trò	%	(Doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa năm thông kê - Doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa năm trước liền kề)/(Doanh thu các ngành công	ĐT/KS	Năm		Các đơn vị trực thuộc Bộ VH TT DL	Cục Bản quyền tác giả	Cục Bản quyền tác giả xây dựng, báo cáo Lãnh đạo bộ chi tiết về

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		chơi giải trí; (6) quảng cáo; (7) thiết kế; (8) thủ công mỹ nghệ; (9) truyền hình, phát thanh; (10) xuất bản.		ng nghiệp văn hóa năm trước liền kề) x 100%						phương pháp tính.
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược		(Tốc độ tăng trưởng bình quân về doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa/Chỉ tiêu tại chiến lược)x100%	TT	Năm		Các đơn vị trực thuộc Bộ VHTTDL		
1.3	Số lượng thành phố sáng tạo thuộc mạng lưới các thành phố sáng tạo UNESCO ở các lĩnh vực thiết kế, âm thực, thủ công và nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thông nghe nhìn, điện ảnh, văn học, âm nhạc.	Phân tổ theo lĩnh vực sáng tạo tại do UNESCO công nhận: (1) Thủ công mỹ nghệ và nghệ thuật dân gian; (2) Thiết kế; (3) Điện ảnh; (4) Âm thực; (5) Văn học; (6) Truyền thông và nghệ thuật kỹ thuật số; (7) Âm nhạc.	Số lượng	Thành phố Sáng tạo của UNESCO là danh hiệu do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) trao tặng cho các thành phố cam kết đặt sáng tạo và các ngành công nghiệp văn hóa vào trung tâm của chiến lược phát triển bền vững.	BCĐK	Năm	Có	Bộ, ngành liên quan UBND tỉnh/thành phố	Cục Hợp tác quốc tế	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa	%	Bảng số lượng thành phố sáng tạo do UNESCO công nhận/Chỉ tiêu số lượng tại chiến lược phát	TT	Năm	Có	Bộ, ngành liên quan	Cục Hợp tác quốc tế	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
				triển công nghiệp văn hóa (%)				UBND tỉnh/thành phố		
1.4	Tỷ lệ chi ngân sách hàng năm cho lĩnh vực văn hoá	Phân tổ theo nguồn chi ngân sách	%	Chi ngân sách nhà nước được định nghĩa tại Luật ngân sách nhà nước	PHCS	Năm		Bộ Tài chính	Vụ Kế hoạch, Tài chính	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa	%	Tỷ lệ chi ngân sách hàng năm cho lĩnh vực văn hoá/Tỷ lệ chi ngân sách hàng năm cho lĩnh vực văn hoá trong chiến lược phát triển công nghiệp văn hoá	TT	Năm			Vụ Kế hoạch, Tài chính	
2	Nhóm chỉ tiêu về di sản văn hóa									
2.1	Tỷ lệ di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt được tu bổ, tôn tạo	Phân tổ theo tỉnh, thành phố	%	Tỷ lệ di tích được xếp di tích quốc gia đặc biệt được tu bổ, tôn tạo = (Số lượng di tích được xếp di tích quốc gia đặc biệt hoàn thành việc tu bổ, tôn tạo lũy kế từ năm 2022/Tổng số di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt)x100%	BCĐK	Năm	có	UBND tỉnh/thành phố	Cục Di sản văn hóa	Định nghĩa về di tích quốc gia đặc biệt được nêu tại TT số: 11/2021/TT- BVHTTDL

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược	%	(Tỷ lệ di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt được tu bổ, tôn tạo/Chỉ tiêu về tỷ lệ di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt được tu bổ, tôn tạo trong chiến lược)x100%	TT	Năm	có	UBND tỉnh/thành phố	Cục Di sản văn hóa	
2.2	Tỷ lệ di tích được xếp hạng di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo	Phân tổ theo tỉnh, thành phố	%	Tỷ lệ di tích được xếp di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo = (Số lượng di tích được xếp di tích quốc gia đặc biệt hoàn thành việc tu bổ, tôn tạo lũy kế từ năm 2022/Tổng số di tích được xếp hạng di tích quốc gia)x100%	BCĐK	Năm	có	UBND tỉnh/thành phố	Cục Di sản văn hóa	Định nghĩa về di tích quốc gia được nêu tại TT số: 11/2021/TT- BVHTTDL
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược	%	(Tỷ lệ di tích được xếp hạng di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo/Chỉ tiêu về tỷ lệ di tích được xếp hạng di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo trong chiến lược)x100%	TT	Năm	có	UBND tỉnh/thành phố	Cục Di sản văn hóa	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
2.3	Tỷ lệ số di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị	Phân tổ theo tỉnh, thành phố	%	Số lượng di sản di sản văn hoá phi vật thể quốc gia được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị lũy kế từ năm 2022 đến thời điểm thống kê/Tổng số di sản văn hoá phi vật thể quốc gia	BCĐK	Năm	có	UBND tỉnh/thành phố	Cục Di sản văn hóa	Khái niệm: Di sản hóa phi vật thể quốc gia quy định tại Thông tư 11/2021/TT- BVHTTDL.
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược	%	Tỷ lệ di sản trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị/Chỉ tiêu tỷ lệ trong chiến lược	TT	Năm	có	UBND tỉnh/thành phố	Cục Di sản văn hóa	
2.4	Số lượng di sản được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) ghi danh theo các Công ước của UNESCO	Phân tổ theo Loại di sản văn hóa phi vật thể; Phân tổ theo Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Số lượng	Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa và thiên nhiên, được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc ghi vào Danh mục Di sản thế giới.	BCĐK	Năm	có	UBND tỉnh/thành phố	Cục Di sản văn hóa	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược	%	Số lượng di sản được UNESCO ghi danh lũy kế đến thời điểm thống kê/Chỉ tiêu số lượng di sản được UNESCO ghi danh tại chiến lược	BCĐK	Năm	có	UBND tỉnh/thành phố	Cục Di sản văn hóa	
2.5	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 3 loại hình thiết chế văn hóa, gồm: Trung tâm Văn hóa hoặc Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật, bảo tàng, thư viện	Phân tổ theo tỉnh, thành phố	%	Chỉ tiêu tổng hợp: Số tỉnh, thành phố trực thuộc TW có cả 3 thiết chế/Tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc TW	TT	Năm	có		Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện và Cục Di sản văn hoá	
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược	%	(Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 3 loại hình thiết chế văn hóa/Chỉ tiêu trong chiến lược)x100%	TT	Năm	có		Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện và Cục Di sản văn hoá	
2.6	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp tỉnh có bảo tàng		%	(Số tỉnh có bảo tàng/Tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc TW)x100%	BCĐK	Năm	có	UBND tỉnh/thành phố	Cục Di sản văn hóa	Khái niệm Bảo tàng quy định tại Thông tư 11/2021/TT- BVHTTDL.
2.7	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp tỉnh có Trung tâm Văn hoá hoặc Trung tâm Văn hoá - Nghệ thuật		%	(Số tỉnh có Trung tâm văn hoá hoặc Trung tâm Văn hoá - Nghệ thuật/Tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc TW)x100%	BCĐK	Năm	có	UBND tỉnh/thành phố	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Khái niệm Trung tâm Văn hoá quy định tại Thông tư

[illegible]

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
3.1	Số lượng tác giả đạt giải thưởng văn học ASEAN hàng năm;	Phân tổ theo hạng mức giải thưởng	Số lượng		BCĐK	Quý	Có	Cơ quan đề cử giải thưởng	Cục Nghệ thuật biểu diễn	
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược	%	Tổng số lượng tác giả đạt giải thưởng văn học ASEAN hàng năm/Chỉ tiêu trong chiến lược	TT	Quý	Có		Cục Nghệ thuật biểu diễn	
3.2	Số lượng tác phẩm văn hóa, văn học nghệ thuật biểu diễn về lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước hàng năm.	Phân tổ theo loại tác phẩm	Tác phẩm	Số lượng tác phẩm văn hóa, văn học nghệ thuật biểu diễn về lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước được xuất bản tại các nhà xuất bản + Số lượng Bài nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành + Số lượng Báo cáo khoa học tại hội thảo quốc gia, hội thảo lý luận phê bình văn học nghệ thuật do Hội đồng Lý luận – phê bình văn học nghệ thuật Trung ương tổ chức	BCĐK	Quý	Có	Các đơn vị nghệ thuật thuộc Bộ; Các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao các tỉnh/Thành phố; Các Hội chuyên ngành về văn học, nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương	Cục Nghệ thuật biểu diễn	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược		Số lượng tác phẩm văn hóa, văn học nghệ thuật biểu diễn về lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước hàng năm/Chỉ tiêu trong chiến lược	TT	Quý			Cục Nghệ thuật biểu diễn	
4	Nhóm chỉ tiêu về văn hóa cơ sở, gia đình và thư viện									
4.1	Tỷ lệ gia đình được cung cấp thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình;	Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW	%	Đề nghị Cục VHCSGD&TV đề xuất phương pháp tính	BCĐK	Năm		UBND tỉnh/thành phố	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược		(Tỷ lệ gia đình được cung cấp thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình/Chỉ tiêu trong chiến lược)	TT	Năm			Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
4.2	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền, giáo dục về truyền thống dân tộc, truyền thống văn hóa, truyền thống gia đình và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị tốt đẹp của gia đình hiện đại.	Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW	%	Đề nghị Cục VHCSGD&TV đề xuất phương pháp tính	BCĐK	Năm		UBND tỉnh/thành phố	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược	%	(Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền, giáo dục về truyền thống dân tộc, truyền thống văn hóa, truyền thống gia đình và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị tốt đẹp của gia đình hiện đại/Chỉ tiêu trong chiến lược)	TT	Năm			Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	
4.3	Tỷ lệ địa phương có mô hình về truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở.	Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW	%	Mô hình về truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở là việc tổ chức thông qua các hình thức: câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững; nhóm phòng, chống bạo lực gia đình; địa chỉ tin cậy ở cộng đồng; đường dây nóng	BCĐK	Năm		UBND tỉnh/thành phố	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với	%	(Tỷ lệ địa phương có mô hình về truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát	TT	Năm			Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		chỉ tiêu trong chiến lược		triển bền vững tại cơ sở/ Chỉ tiêu tại chiến lược phát triển						
4.4	Tỷ lệ địa phương đưa nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục hệ giá trị gia đình trong thời kỳ mới vào hương ước, quy ước của dòng họ, cộng đồng, làng xã.	Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW		Đề nghị Cục VHCSGD&TV đề xuất phương pháp tính	BCĐK	Năm		UBND tỉnh/thành phố	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược		(Tỷ lệ địa phương đưa nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục hệ giá trị gia đình trong thời kỳ mới vào hương ước, quy ước của dòng họ, cộng đồng, làng xã/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển)	TT	Năm			Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	
4.5	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được giáo dục, tư vấn về hôn nhân gia đình, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc.	Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW		Đề nghị Cục VHCSGD&TV đề xuất phương pháp tính	BCĐK	Năm		UBND tỉnh/thành phố	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược		(Tỷ lệ nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được giáo dục, tư vấn về hôn nhân gia đình, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển)	TT	Năm			Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
4.6	Tỷ lệ vụ việc bạo lực gia đình hàng năm được giải quyết theo quy định pháp luật	Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW		(Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và xử lý/Số vụ bạo lực gia đình)	TT	Năm			Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Khái niệm số vụ bạo lực gia đình và số vụ bạo lực gia đình được phát hiện và xử lý được định nghĩa và có phương pháp tính tại Thông tư 21/TT- BVHTTDL
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược		(Tỷ lệ vụ việc bạo lực gia đình hàng năm được giải quyết theo quy định pháp luật/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển)	TT	Năm			Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	
4.7	Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình được hỗ trợ cung cấp các dịch vụ thiết yếu	Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW		Khái niệm về người bị bạo lực gia đình được định nghĩa và tính toán theo Thông tư 21/TT- BVHTTDL; Các dịch vụ thiết yếu được quy định tại Luật Phòng, chống bạo lực gia đình	BCĐK	Năm		UBND tỉnh/thành phố	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược		(Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình được hỗ trợ cung cấp các dịch vụ thiết yếu/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển)	TT	Năm			Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	
4.8	Tỷ lệ địa phương có mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình	Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW		Khái niệm về mô hình phòng chống bạo lực gia đình và tính toán theo Thông tư 21/TT- BVHTTDL	BCĐK	Năm		UBND tỉnh/thành phố	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược		(Tỷ lệ địa phương có mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển)	TT	Năm			Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	
II	LĨNH VỰC THỂ DỤC, THỂ THAO									
1	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên theo tiêu chí quy định	Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW	%	Là người tập luyện mỗi tuần ít nhất 3 lần; mỗi lần tập luyện ít nhất 30 phút và được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên so với tổng số dân trên địa bàn	BCĐK	Năm		UBND tỉnh/thành phố	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		Phân tổ theo mức độ đạt được so với chỉ tiêu trong chiến lược	%	(Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên theo tiêu chí quy định/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển)	TT	Năm				
2	Tỷ lệ gia đình thể thao thường xuyên theo tiêu chí quy định	Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW	%	Là hộ gia đình có tổng số thành viên tập luyện thể dục thể thao thường xuyên chiếm từ 50% trở lên tổng số thành viên trong gia đình và xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng số gia đình thể thao so với tổng số hộ gia đình trên địa bàn	BCĐK	Năm		UBND tỉnh/thành phố	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
3	Tỷ lệ cán bộ chiến sĩ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	Phân tổ theo loại hình tổ chức (câu lạc bộ, đội tuyển)	%	Được xác định bằng tổng số câu lạc bộ và đội thể thao tập luyện thể thao thường xuyên tính % trên tổng số chiến sĩ tập luyện thể thao	PHCS	Năm		Bộ Quốc phòng	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Tỷ lệ cán bộ chiến sĩ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể/Chỉ tiêu trong chiến lược)	TT	Năm			Cục Thể dục thể thao Việt Nam	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
4	Tỷ lệ cán bộ chiến sĩ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	phân tổ theo loại hình tổ chức (câu lạc bộ, đội tuyển)	%	Được xác định bằng tổng số câu lạc bộ và đội thể thao tập luyện thể thao thường xuyên tính % trên tổng số chiến sĩ tập luyện thể thao	PHCS	Năm		Bộ Công an	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Tỷ lệ cán bộ chiến sĩ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể/Chỉ tiêu trong chiến lược)	TT	Năm			Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
5	Xếp hạng Thể thao thành tích cao tại các kỳ SEA Games và các kỳ ASIAD;	Kỳ Sea Games/Kỳ Asiad	Xếp hạng	Xếp hạng của Đoàn thể thao Việt Nam tham dự các kỳ Sea Game và Asiad	Báo cáo của Đoàn	Sau từng kỳ đại hội		Website Đại hội	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	Đạt/Không đạt	Xếp hạng Đoàn thể thao Việt Nam tham dự Sea Games TOP 3 là đạt, còn lại là không đạt Xếp hạng Đoàn thể thao Việt Nam tham gia ASIAD TOP 20 là đạt, còn lại là không đạt	TT	Sau từng kỳ đại hội		Website Đại hội	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
6	Số lượng huy chương vàng tại các kỳ ASIAD	Phân tổ theo Môn thể thao, Loại huy chương, Giải đấu	Huy chương		Báo cáo của Đoàn	Sau từng nội dung thi đấu Đại hội		Website Đại hội	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Số lượng huy chương vàng tại các kỳ ASIAD/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển)	TT	Sau từng kỳ đại hội			Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
7	Số lượng huy chương vàng tại các kỳ Olympic và Paralympic	Phân tổ: Số lượng huy chương vàng tại các Olympic	Huy chương	Tổng số huy chương vàng của Đoàn thể thao Việt Nam đạt được tại 1 kỳ Olympic	Báo cáo của Đoàn	Sau từng nội dung thi đấu Đại hội		Website Đại hội	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Số lượng huy chương vàng của Đoàn thể thao Việt Nam đạt được tại 1 kỳ Olympic/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển)	TT				Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
		Phân tổ: Số lượng huy chương vàng tại các kỳ Paralympic	Huy chương	Tổng số huy chương vàng của Đoàn thể thao Việt Nam đạt được tại 1 kỳ Paralympic	Báo cáo của Đoàn	Sau từng nội dung thi đấu Đại hội		Website Đại hội	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Số lượng huy chương vàng tại kỳ Paralympic/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển)	TT	Sau từng nội dung thi đấu Đại hội			Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
8	Xếp hạng bóng đá Nam tại khu vực Châu Á	Xếp hạng bóng đá Nam tại khu vực Châu Á	Thứ bậc	Theo xếp hạng của Liên đoàn bóng đá Châu Á (AFC)	Trng Web của AFC	Tháng		Websites của Liên đoàn bóng	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
								đá châu Á (AFC)		
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	Xếp hạng bóng đá Nam TOP 10 là đạt, còn lại là không đạt	TT	Sau từng kỳ đại hội			Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
9	Xếp hạng bóng đá Nữ tại khu vực Châu Á	Xếp hạng bóng đá Nữ tại khu vực Châu Á	Thứ bậc	Theo xếp hạng của Liên đoàn bóng đá Châu Á (AFC)	Trng Web của AFC	Tháng			Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	Xếp hạng bóng đá Nữ TOP 8 là đạt, còn lại là không đạt	TT	Sau từng kỳ đại hội			Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
10	Số lượng/tỷ lệ hệ thống cơ sở vật chất phục vụ đào tạo vận động viên và tổ chức thi đấu thể thao ở cấp quốc gia được nâng cấp, hiện đại hóa.	Phân tổ Số lượng/Tỷ lệ	Công trình	Tỷ lệ = (Luỹ kế số lượng trung tâm HLTTQG: Xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa/Tổng số Trung tâm HLTTQG trên cả nước)x100%	BCĐK	Năm		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Bộ VHTTDL	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Tỷ lệ trung tâm HLTTQG được nâng cấp, hiện đại hoá/Tỷ lệ chỉ tiêu trong chiến lược phát triển)	TT	Năm			Cục Thể dục thể thao Việt Nam	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
11	Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có đủ 3 công trình thể thao cơ bản (nhà thi đấu, sân vận động, bể bơi)		%	Tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương có đủ 3 công trình thể thao cơ bản/34 tỉnh /thành phố trực thuộc trung ương	BCĐK	Năm		UBND tỉnh/thành phố	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Số lượng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có đủ 3 công trình thể thao cơ bản/Tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)	TT	Năm		UBND tỉnh/thành phố	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
12	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có thiết chế thể thao hoặc văn hóa, thể thao đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn quy định.	Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW	%	(Số lượng đơn vị hành chính cấp xã có thiết chế thể thao hoặc văn hóa, thể thao đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn quy định/Tổng số đơn vị hành chính cấp xã)x100%	BCĐK	Năm		UBND tỉnh/thành phố	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có thiết chế thể thao hoặc văn hóa, thể thao đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn quy định/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển)	TT	Năm			Cục Thể dục thể thao Việt Nam	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
13	Tỷ lệ các thôn, tổ dân phố, khu dân cư, khu đô thị, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế có ít nhất 01 thiết chế thể thao hoặc 01 điểm tập luyện thể dục, thể thao công cộng.	Phân tổ theo thôn, tổ dân phố, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế	%	(Tổng số thôn, tổ dân phố, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế có ít nhất 1 thiết chế thể thao hoặc 1 điểm tập luyện thể dục, thể thao/Tổng số thôn, tổ dân phố, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế)	BCĐK	Năm			Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Tỷ lệ các thôn, tổ dân phố, khu dân cư, khu đô thị, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế có ít nhất 01 thiết chế thể thao hoặc 01 điểm tập luyện thể dục, thể thao công cộng/Chỉ tiêu trong chiến lược)	TT	Năm			Cục Thể dục thể thao Việt Nam	
III	LĨNH VỰC DU LỊCH									
1	Vị trí xếp hạng của Việt Nam thuộc Bộ chỉ số đánh giá Năng lực phát triển du lịch	Theo các trụ cột của Bộ chỉ số	Xếp hạng	Theo báo cáo Travel & Tourism Development Index (TTDI) do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố định kỳ	BCĐK	Kỳ báo cáo		WEF	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
	của Diễn đàn Kinh tế thế giới.	Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Vị trí xếp hạng của Việt Nam tại kỳ công bố/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển)x100%	TT	Kỳ báo cáo		WEF	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
2	Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam	Theo Nghị định 94/2022	Triệu lượt	Theo Nghị định 94/2022	PHCS	Tháng		Bộ Tài chính (Tổng cục thống kê)	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam/Chỉ tiêu trong chiến lược	TT	Tháng			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt được so với chỉ tiêu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm	%	Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam/Chỉ tiêu hàng năm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	TT	Tháng			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu phân giã theo tháng	%	Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam/Chỉ tiêu phân giã theo tháng của Bộ/Cục DLQGVN	TT	Tháng			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
3	Số lượt khách du lịch nội địa	Theo Nghị định 94/2022	Triệu lượt	Theo Nghị định 94/2022 Thông tư 11/2021/TT- BVHTTDL	BCĐK	Tháng			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	Số lượt khách du lịch nội địa/Chỉ tiêu trong chiến lược	TT	Tháng			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt được so với chỉ tiêu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm	%	Số lượt khách du lịch nội địa/Chỉ tiêu hàng năm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	TT	Tháng			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu phân giã theo tháng	%	Số lượt khách du lịch nội địa/Chỉ tiêu phân giã theo tháng của Bộ/Cục DLQGVN	TT	Tháng			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
4	Tốc độ tăng trưởng khách nội địa (%)	Phân tổ theo Tháng/Cùng tháng năm trước	%	Tốc độ tăng trưởng khách nội địa so với tháng trước liền kề = (Số lượng khách nội địa tháng hiện tại - Số lượng khách nội địa tháng trước liền kề)/(Số lượng khách nội địa tháng trước liền kề) x 100% Tốc độ tăng trưởng khách nội địa so với cùng kỳ năm trước = (Số lượng khách nội địa tháng hiện tại - Số lượng khách nội địa cùng tháng năm trước liền kề)/(Số lượng khách nội địa cùng	TT	Tháng			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
				tháng năm trước liền kề) $\times 100\%$						
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	Tốc độ tăng trưởng khách nội địa/Chỉ tiêu trong chiến lược	TT	Tháng			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
5	Tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam	Phân tổ theo Tháng/Cùng tháng năm trước	%	Tốc độ tăng trưởng khách quốc tế đến Việt Nam so với tháng trước liền kề = (Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam tháng hiện tại - Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam tháng trước liền kề)/(Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam tháng trước liền kề) $\times 100\%$ Tốc độ tăng trưởng khách quốc tế đến Việt Nam so với cùng kỳ năm trước = (Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam tháng hiện tại - Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam cùng tháng năm trước liền kề)/(Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam cùng tháng năm trước liền kề) $\times 100\%$	TT	Tháng			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	Tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam/Chỉ tiêu trong chiến lược	TT	Tháng			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
6	Tỷ trọng đóng góp của du lịch trong GDP (%)	Thông tư 11/2021/TT- BVHTTDL	%	Thông tư 11/2021/TT- BVHTTDL	BCĐK	Năm			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	Tỷ trọng đóng góp của Du lịch trong GDP/Chi tiêu trong chiến lược	TT	Năm			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
7	Số lượng việc làm trực tiếp tạo ra từ ngành du lịch	Lĩnh vực hoạt động; Vị trí việc làm; Quốc tịch; Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Triệu việc làm	Nhân lực ngành du lịch là tổng số lao động được cơ quan, tổ chức, cơ sở, doanh nghiệp kinh doanh, tổ chức hoạt động du lịch trực tiếp quản lý, sử dụng, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng.	BCĐK	Năm			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Số lượng việc làm trực tiếp tạo ra từ ngành du lịch/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển ngành, quy hoạch ngành)	TT	Năm			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
8	Số lượng việc làm gián tiếp tạo ra từ ngành du lịch		Triệu việc làm	Việc làm gián tiếp tạo ra từ ngành du lịch là việc làm phát sinh ngoài các ngành trực tiếp phục vụ khách du lịch. Tính bằng số lượng việc làm trực tiếp nhân với hệ số lan toả (Tuỳ thuộc vào phương pháp áp dụng và từng thời điểm, Cục DLQGVN quyết định hệ số lan toả)	TT	Năm			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Số lượng việc làm gián tiếp tạo ra từ ngành du lịch/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển ngành, quy hoạch ngành)	TT	Năm			Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
9	Chỉ tiêu bình quân khách du lịch nội địa	Quốc tịch/Loại chỉ tiêu (Chi đi lại, chi ăn ở, chi mua hàng hoá, chi tham quan vui chơi giải trí văn hoá thể thao, chi khác)		Theo Nghị định 94/2022	PHCS	Năm		Bộ Tài chính (Tổng cục thống kê)	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	
	Chỉ tiêu bình quân khách du lịch quốc tế	Quốc tịch/Loại chỉ tiêu (Chi đi lại, chi ăn ở, chi mua hàng hoá, chi tham quan vui chơi giải trí văn		Theo Nghị định 94/2022	PHCS	Năm		Bộ Tài chính (Tổng cục thống kê)	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		hoá thể thao, chi khác)								
IV	LĨNH VỰC BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG									
1	Tỷ lệ cơ quan báo chí đưa nội dung lên các nền tảng số.	Nền tảng số trong nước/Nền tảng số nước ngoài	%	Tỷ lệ cơ quan báo chí đưa nội dung lên các nền tảng số là tỷ lệ phần trăm số lượng cơ quan báo chí đang hoạt động có thực hiện việc xuất bản, phân phối nội dung báo chí trên ít nhất một nền tảng số so với tổng số cơ quan báo chí đang hoạt động trong cùng một kỳ thống kê	ĐTKS	Năm		Các cơ quan báo chí	Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Tỷ lệ cơ quan báo chí đưa nội dung lên nền tảng số/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển ngành, quy hoạch ngành)	TT	Năm			Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tử (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
2	Tỷ lệ cơ quan báo chí sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.		%	“Tỷ lệ cơ quan báo chí sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động” là tỷ lệ phần trăm số cơ quan báo chí đang hoạt động có triển khai một hoặc nhiều giải pháp công nghệ sử dụng phân tích dữ liệu lớn (big data), dữ liệu tổng hợp tập trung (data warehouse, data lake) và trí tuệ nhân tạo (AI) nhằm phục vụ cho các mục đích như quản trị nội dung, phân tích độc giả, cá nhân hóa hiển thị, tự động hóa sản xuất nội dung hoặc tối ưu hóa quy trình vận hành, so với tổng số cơ quan báo chí đang hoạt động trong kỳ báo cáo.	ĐTKS	Năm		Các cơ quan báo chí	Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
		Phân tử mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Tỷ lệ cơ quan báo chí sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động/Chỉ tiêu trong chiến lược phát	TT	Năm			Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
				triển ngành, quy hoạch ngành)						
3	Tỷ lệ cơ quan báo chí hoạt động, vận hành mô hình tòa soạn hội tụ		%	“Tỷ lệ cơ quan báo chí hoạt động, vận hành theo mô hình tòa soạn hội tụ” là tỷ lệ phần trăm số cơ quan báo chí đang triển khai mô hình tổ chức sản xuất – biên tập – phân phối nội dung tích hợp trên nhiều nền tảng (báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình, mạng xã hội...) thông qua một hệ thống tòa soạn thống nhất, so với tổng số cơ quan báo chí đang hoạt động trong kỳ thống kê.	ĐTKS	Năm		Các cơ quan báo chí	Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Tỷ lệ cơ quan báo chí hoạt động, vận hành mô hình tòa soạn hội tụ/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển ngành, quy hoạch ngành)	TT	Năm			Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
4	Tỷ lệ cơ quan báo chí tăng doanh thu tối thiểu 20%.		%	Số lượng cơ quan báo chí có tốc độ tăng trưởng	BCĐK	Năm		Các cơ quan báo chí	Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
				doanh thu $\geq$ 20%/Tổng số cơ quan báo chí					hình và thông tin điện tử	
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Tỷ lệ cơ quan báo chí tăng doanh thu tối thiểu 20%/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển ngành, quy hoạch ngành)	TT	Năm			Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành báo chí hoặc có khoa báo chí cập nhật các kiến thức, kỹ năng tác nghiệp trong môi trường báo chí số trong chương trình đào tạo cho sinh viên.		%	“Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành báo chí hoặc có khoa báo chí cập nhật các kiến thức, kỹ năng tác nghiệp trong môi trường báo chí số trong chương trình đào tạo cho sinh viên” là tỷ lệ phần trăm số cơ sở giáo dục đại học có đào tạo báo chí đã thực hiện tích hợp vào chương trình đào tạo chính khóa các nội dung giảng dạy liên quan đến tác nghiệp báo chí trong môi trường số (như sản xuất nội dung đa phương tiện, phân tích dữ liệu báo chí, quản lý tòa soạn số, khai thác nền tảng số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo...), so với tổng số cơ sở giáo	ĐTKS	Năm		Các cơ quan báo chí	Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
				dục đại học có đào tạo ngành báo chí trong cùng kỳ thống kê.						
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành báo chí hoặc có khoa báo chí cập nhật các kiến thức, kỹ năng tác nghiệp trong môi trường báo chí số trong chương trình đào tạo cho sinh viên/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển ngành, quy hoạch ngành)	TT	Năm			Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
6	Tỷ lệ lãnh đạo, cán bộ, phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số báo chí.	Phân tổ theo Lãnh đạo/cán bộ/Phóng viên/Biên tập viên	%	“Tỷ lệ lãnh đạo, cán bộ, phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số báo chí” là tỷ lệ phần trăm số người đang làm việc trong các cơ quan báo chí (bao gồm lãnh đạo, cán bộ quản lý, phóng viên, biên tập viên) đã tham gia ít nhất một khóa đào tạo, bồi	ĐTKS	Năm		Các cơ quan báo chí	Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tử (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
				đường chính thức về chuyển đổi số trong lĩnh vực báo chí trong một giai đoạn nhất định, so với tổng số người thuộc các nhóm chức danh đó đang làm việc tại các cơ quan báo chí trong cùng kỳ thống kê.						
		Phân tử mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Tỷ lệ lãnh đạo, cán bộ, phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số báo chí/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển ngành, quy hoạch ngành)	TT	Năm			Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
7	Tỷ lệ cơ quan báo chí điện tử có giải pháp đảm bảo an toàn, an ninh hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên.		%	“Tỷ lệ cơ quan báo chí điện tử có giải pháp đảm bảo an toàn, an ninh hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên” là tỷ lệ phần trăm số cơ quan báo chí điện tử đang vận hành hệ thống thông tin (bao gồm trang thông tin điện tử, hạ tầng kỹ thuật và phần	ĐTKS	Năm		Các cơ quan báo điện tử	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
				mềm quản lý nội dung) đã triển khai đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng tương ứng với yêu cầu bảo vệ ở cấp độ 3 trở lên, theo quy định pháp luật hiện hành, so với tổng số cơ quan báo chí điện tử trong kỳ thống kê.						
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Tỷ lệ cơ quan báo chí điện tử có giải pháp đảm bảo an toàn, an ninh hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển ngành, quy hoạch ngành)	TT	Năm			Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
8	Số lượng nền tảng số quốc gia cho báo chí được hình thành.			Nền tảng số quốc gia cho báo chí là các nền tảng có quy mô dùng chung toàn ngành, trên phạm vi toàn quốc để các cơ quan báo chí và hệ sinh thái truyền thông Việt Nam ứng dụng công nghệ số một cách thống nhất, hiệu quả và an toàn trong toàn bộ chuỗi hoạt động: sản xuất, quản lý, phân phối, phân tích và bảo vệ	ĐTKS	Năm		Các cơ quan báo điện tử	Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
				nội dung báo chí trên môi trường số.						
		Phân tổ mức độ đạt so với chỉ tiêu trong chiến lược phát triển	%	(Số lượng nền tảng số quốc gia cho báo chí/Chỉ tiêu trong chiến lược phát triển ngành, quy hoạch ngành)	TT	Năm			Cục Báo chí Cục Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
G	NHÓM CHỈ SỐ THÀNH PHẦN THUỘC CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU GII									
1	Chỉ số 7.2.1: Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo (% tổng số giao dịch thương mại)	Dịch vụ thông tin Dịch vụ quảng cáo Dịch vụ nghe nhìn và các dịch vụ liên quan khác	Theo hướng dẫn của Bộ KHCN	Định nghĩa và phương pháp tính theo hướng dẫn bộ chỉ số do Bộ KHCN ban hành	Theo hướng dẫn của Bộ KHCN	Kỳ công bố			Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
2	Chỉ số 7.2.2: Phim truyện quốc gia được sản xuất, tính trên 1 triệu dân	Phim truyện điện ảnh Phim hoạt hình Phim tài liệu	Phim	Định nghĩa và phương pháp tính theo hướng dẫn bộ chỉ số do Bộ KHCN ban hành	DLHC	Năm		UBND các tỉnh, thành phố và doanh	Cục Điện ảnh	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
	độ tuổi từ 15-69 tuổi;	Phim phổ biến trong các Tuần phim, Đợt phim ở trong nước và nước ngoài						ngành điện ảnh		
3	Chỉ số 7.2.3: Thị trường giải trí và đa phương tiện toàn cầu.	Xuất bản sách	Theo hướng dẫn của Bộ KHCN	Định nghĩa và phương pháp tính theo hướng dẫn bộ chỉ số do Bộ KHCN ban hành	Theo hướng dẫn của Bộ KHCN	Kỳ công bố			Cục Xuất bản, in và phát hành	
		Chương trình giải trí được ghi hình (<i>filmed entertainment</i>)							Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
		Truy cập Internet							Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
		Quảng cáo trên internet							Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
		Xuất bản tạp chí							Cục Báo chí	
		Âm nhạc							Cục Nghệ thuật biểu diễn	
		Xuất bản báo							Cục Báo chí	

STT/ Mã số	Tên chỉ số	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần suất thu thập, cập nhật định kỳ	Cập nhật tức thời	Đơn vị cung cấp thông tin phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		Quảng cáo ngoài trời							Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	
		Quảng cáo trên phát thanh								
		Quảng cáo trên truyền hình								
		Đăng ký kênh truyền và lệ phí								
		Trò chơi điện tử							Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

Ghi chú:

Nguồn số liệu ghi tại cột F:

1. ĐT/KS

2. DLHC

3. PHCS

4. BCDK

5. TT

Điều tra, khảo sát. Là dữ liệu thu thập qua các hình thức điều tra, khảo sát (trong đó bao gồm cả điều tra thống kê)

Dữ liệu hành chính. Là dữ liệu hình thành từ quá trình đăng ký, cấp phép và theo dõi sau đăng ký, cấp phép của các cục/vụ, đơn vị có liên quan trực thuộc Bộ

Phối hợp chia sẻ. Là dữ liệu phối hợp chia sẻ giữa Bộ VH TTDL và các Bộ/Ngành khác

Báo cáo định kỳ. Là dữ liệu thu thập qua báo cáo định kỳ từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Có cập nhật tức thời (Cột H) là việc cập nhật lên hệ thống ngay trong ngày hoặc ngay sau khi có sự thay đổi

Số liệu được tính toán dựa trên các số liệu thống kê khác